

PETROVIETNAM

PVC - TH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
5. Bảng cân đối các tài khoản

- Mẫu số : B-01/DN
- Mẫu số : B-02/DN
- Mẫu số : B-03/DN
- Mẫu số : B 09 - DN

PHỤ TRÁCH PHÒNG TCKT



TRỊNH THỊ THƯƠNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		157,600,043,535	138,041,877,499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		596,253,612	1,431,877,761
1. Tiền	111	V.01	596,253,612	1,431,877,761
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	27,500,000,000	27,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27,500,000,000	27,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,798,131,982	37,106,163,906
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		2,727,396,322	5,128,971,702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,596,643,231	2,647,511,896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
- Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	133A		0	0
- Phải thu nội bộ khác	133B		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	37,494,092,429	29,349,680,308
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		37,494,092,429	29,349,680,308
- Phải thu khác (33881)	136B		0	
- Phải thu khác (334)	136C		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,000,000)	(20,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		71,064,534,864	55,441,458,138
1. Hàng tồn kho	141	V.04	71,064,534,864	55,441,458,138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,641,123,077	16,562,377,694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,613,046,198	1,707,371,708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92,201,224	180,776,476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	362,476,497	362,476,497
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		14,573,399,158	14,311,753,013
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		492,140,921,203	515,940,426,140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132,626,918,327	144,443,527,625

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2016
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		67,249,314,996	70,617,978,269
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		62,354,603,331	63,338,006,629
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,023,000,000	10,487,542,727
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1,374,695,433	1,599,656,729
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1,374,695,433	1,599,656,729
- Nguyên giá	222		8,073,952,612	8,073,952,612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,699,257,179)	(6,474,295,883)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	60,426,218,510	61,036,583,615
- Nguyên giá	231		73,235,868,711	73,235,868,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12,809,650,201)	(12,199,285,096)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		288,297,379,133	299,345,650,599
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		229,316,936,064	241,869,563,063
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	58,980,443,069	57,476,087,536
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,801,118,699	8,801,118,699
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,296,788,082	18,296,788,082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9,495,669,383)	(9,495,669,383)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		614,591,101	713,888,873
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	614,591,101	713,888,873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		649,740,964,738	653,982,303,639
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		511,021,304,700	515,396,942,399
I. Nợ ngắn hạn	310		98,047,554,892	99,130,139,796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,276,900,169	8,582,857,232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312		2,025,340,511	3,226,093,030
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	786,324,192	784,533,174
4. Phải trả người lao động	314		1,886,574,898	1,939,007,566
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	9,009,170,469	7,490,795,015
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2016
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,492,793,873	1,710,303,388
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	72,011,211,289	71,837,310,900
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)				
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			71,432,162,579	71,418,925,084
- Phải trả & phải nộp khác (13881)			0	
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			579,048,710	418,385,816
- Phải trả & phải nộp khác (1368)			0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,559,239,491	3,559,239,491
II. Nợ dài hạn	330		412,973,749,808	416,266,802,603
1. Phải trả dài hạn người bán	331		82,199,912,418	85,372,644,357
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	0	
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20,093,582,885	20,213,903,741
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		310,680,254,505	310,680,254,505
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		138,719,660,038	138,585,361,240
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	138,719,660,038	138,585,361,240
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,355,535,090	6,355,535,090

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,567,942,490	1,567,942,490
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(79,203,817,542)	(79,338,116,340)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		649,740,964,738	653,982,303,639


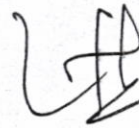
0 0

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP

PHỤ TRÁCH P.TCKT

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Hoài

Trịnh Thị Thương

Nguyễn Quốc Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2016

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
				Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	8,619,442,950	8,619,442,950	22,562,304,475	22,562,304,475
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		8,619,442,950	8,619,442,950	22,562,304,475	22,562,304,475
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	6,806,518,172	6,806,518,172	17,902,585,911	17,902,585,911
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,812,924,778	1,812,924,778	4,659,718,564	4,659,718,564
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1,786,660	1,786,660	3,755,706	3,755,706
	<i>Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes</i>			-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	-	-	72,128,077	72,128,077
	<i>Trong đó : Chi phí Lãi vay</i>	23		-	-	72,128,077	72,128,077
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	1,780,498,710	1,780,498,710	2,046,635,013	2,046,635,013
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		34,212,728	34,212,728	2,544,711,180	2,544,711,180
11	Thu nhập khác	31	VI.26	16,480	16,480	-	-
12	Chi phí khác	32	VI.27	410	410	-	-
13	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16,070	16,070	-	-
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34,228,798	34,228,798	2,544,711,180	2,544,711,180
5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	-	8,771,193	8,771,193
5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27				
17	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34,228,798	34,228,798	2,535,939,987	2,535,939,987
1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18				
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH P.TCKT




Nguyễn Thị Hoài

Trịnh Thị Thương



Nguyễn Quốc Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 1 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		34,228,798	2,544,711,180
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		224,961,296	316,157,382
- Các khoản dự phòng	3		-	240,273,599
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		1,786,660	3,755,706
- Chi phí lãi vay	6			72,128,077
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		260,976,754	3,177,025,944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		6,951,570,329	8,559,403,860
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,070,449,727)	5,076,157,100
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,375,637,699)	(17,475,488,526)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(193,623,282)	(356,547,748)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			72,128,077
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(408,460,524)	(669,479,834)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(835,624,149)	(1,616,801,127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	760,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			2,760,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(835,624,149)	1,143,198,873
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,431,877,761	784,555,744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	596,253,612	1,927,754,617

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

PT. Phòng TCKT

Giám đốc



Nguyễn Thị Hoài



Trịnh Thị Thương



Nguyễn Quốc Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
- Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
- Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.

công trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế.

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán:** từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Thời gian sử dụng ước tính (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- + Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

DVT: Đồng

31/03/2016 (VNĐ) 01/01/2016 (VNĐ)

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng

Cộng

02- Các khoản phải thu khách hàng

31/03/2016 (VNĐ) 01/01/2016 (VNĐ)

- Phải thu khách hàng ngắn hạn
- + Công ty CP đo đạc bản đồ và xây dựng Phúc Khang
- + Công ty CP TM DV và đầu tư Nghi Sơn
- + Trường THPT Quan Sơn
- + Công ty CP Thương mại và đầu tư xây dựng Đại Nam
- Phải thu khách hàng dài hạn
- + Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam
- + Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)
- + Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng
- + Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh
- + Công ty CP KTKS luyện kim Thanh Hà
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Cộng

69,976,711,318 75,746,949,971

4. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
 - Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Ký cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác.

b) Dài hạn

Cộng**5. Tài sản thiếu chờ xử lý:**

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;

	31/03/2016 (VNĐ)		01/01/2016 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	37,528,092,429	-	29,383,680,308	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	34,000,000	-	34,000,000	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	37,494,092,429	-	29,349,680,308	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	37,528,092,429	-	29,383,680,308	-
	31/03/2016 (VNĐ)		01/01/2016 (VNĐ)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

	31/03/2016 (VNĐ)		01/01/2016 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	271,781,862,703	-	270,528,791,610	-
- Thành phẩm;	28,599,608,225	-	26,782,229,591	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	462,877,774	2,064,881,259	5,291,321,176	254,872,403	-	8,073,952,612
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	462,877,774	2,064,881,259	5,291,321,176	254,872,403	-	8,073,952,612
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	240,370,785	1,665,359,125	4,330,983,816	237,582,157	-	6,474,295,883
- Khấu hao trong năm	10,904,834	30,683,382	183,373,080	-	-	224,961,296
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	251,275,619	1,696,042,507	4,514,356,896	237,582,157	-	6,699,257,179
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	222,506,989	399,522,134	960,337,360	17,290,246	-	1,599,656,729
- Tại ngày cuối năm	211,602,155	368,838,752	776,964,280	17,290,246	-	1,374,695,433

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	73,235,868,711	-	-	73,235,868,711
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	73,235,868,711		-	73,235,868,711
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	9,757,824,676		-	12,199,285,096
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	12,199,285,096	610,365,105	-	12,809,650,201
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	63,478,044,035	-	-	61,036,583,615
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	61,036,583,615		-	60,426,218,510
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

b) Dài hạn

- Các khoản khác.

Cộng

31/03/2016 (VNĐ)

1,613,046,198

1,613,046,198

614,591,101

614,591,101

2,227,637,299

01/01/2016 (VNĐ)

1,707,371,708

1,707,371,708

713,888,873

713,888,873

2,421,260,581

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
 - Thuế GTGT được khấu trừ
 - Tài sản ngắn hạn khác
 b) Dài hạn

Cộng

31/03/2016 (VNĐ)

01/01/2016 (VNĐ)

15,028,076,879	14,855,005,986
92,201,224	180,776,476
14,935,875,655	14,674,229,510
-	-
15,028,076,879	14,855,005,986

16. Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 - Công ty CP khách sạn dầu khí Lam Kinh
 - Công ty CP đầu tư xây lắp và TM Việt Nam
 - Công ty CP Mê Kông
 - Công ty TNHH KD thép và vật tư Bình Minh
 - Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác
 b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
 - Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí
 - Công ty CPXLĐK Hà Nội
 - Công ty CP trang trí nội thất dầu khí
 - Công ty CP Đầu tư XD Vinaconex-PVC
 - Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác

Cộng

31/03/2016 (VNĐ)

01/01/2016 (VNĐ)

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
7,276,900,169	7,276,900,169	8,582,857,232	8,582,857,232
911,866,514	911,866,514	885,169,005	885,169,005
308,554,362	308,554,362	308,554,362	308,554,362
3,146,045,500	3,146,045,500	3,246,045,500	3,246,045,500
283,558,202	283,558,202	283,558,202	283,558,202
2,626,875,591	2,626,875,591	3,859,530,163	3,859,530,163
82,199,912,418	82,199,912,418	53,938,391,904	53,938,391,904
22,802,329,167	22,802,329,167	22,802,329,167	22,802,329,167
3,341,282,723	3,341,282,723	5,123,467,988	5,123,467,988
1,194,563,979	1,194,563,979	1,194,563,979	1,194,563,979
24,818,030,770	24,818,030,770	24,818,030,770	24,818,030,770
30,043,705,779	30,043,705,779	-	-
89,476,812,587	89,476,812,587	62,521,249,136	62,521,249,136

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp
 Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa
 Thuế thu nhập cá nhân
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế môn bài
 Thuế nhà đất, thuế đất
 Thuế tài nguyên
 Phí, lệ phí
 Các loại thuế khác

Cộng

- b) Phải trả
 Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa
Cộng

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
422,056,677	833,615,103	831,824,085	423,847,695
321,875,813	823,045,324	823,045,324	321,875,813
15,197,388	7,569,779	5,778,761	16,988,406
(60,521,822)	-	-	(60,521,822)
-	-	-	-
138,727,722	-	-	138,727,722
3,953,586	-	-	3,953,586
2,823,990	-	-	2,823,990
-	3,000,000	3,000,000	-
422,056,677	833,615,103	831,824,085	423,847,695
-	-	-	-
-	-	-	-

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm 2015	210 000 000 000	(203,352,622,186)			1 567 942 490	2 107 765 131	4 247 769 959		14 570 855 394
- Tăng vốn trong năm 2012									
- Lãi chưa phân phối năm nay		124 009 149 116							124 009 149 116
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									
- Tăng khác									
+ Phân phối lợi nhuận									
+ Thu khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗi trong năm nay									-
- Giảm khác									
+ Giảm trong kỳ									
+ Chia cổ tức năm 2011									
+ Trích quỹ từ lợi nhuận									
Số dư tại ngày 01/01/2016	210 000 000 000	(79,338,116,340)			1,567,942,490	2,107,765,131	4,247,769,959		138,585,361,240
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi chưa phân phối năm nay		34 228 798							34 228 798
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									
- Tăng khác		132 570 000							132 570 000

+ Phân phối lợi nhuận				0	0	0	
+ Thu khác		132 570 000					132 570 000
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác		32 500 000					32 500 000
+ Giảm trong kỳ							
+ Chia cổ tức năm 2014		32 500 000					32 500 000
+ Trích quỹ từ lợi nhuận							
Số dư tại ngày 31/03/2015	210 000 000 000	(79,203,817,542)		1 567 942 490	2 107 765 131	4 247 769 959	138,719,660,038

18. Chi phí phải trả	31/03/2016 (VNĐ)	01/01/2016 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	10,895,745,367	9,429,802,581
- Trích trước Chi phí tiền lương	1,886,574,898	1,939,007,566
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	-	-
- Các khoản trích trước khác;	9,009,170,469	7,490,795,015
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	10,895,745,367	9,429,802,581

19. Phải trả khác	31/03/2016 (VNĐ)	01/01/2016 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	229,967,377	214,483,997
- Bảo hiểm xã hội;	558,863,987	399,745,071
- Bảo hiểm y tế;	111,730,254	81,118,894
- Bảo hiểm thất nghiệp;	48,954,233	36,009,502
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	71,061,695,438	71,105,953,436
Cộng	72,011,211,289	71,837,310,900

20. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2016 (VNĐ)	01/01/2016 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	1,492,793,873	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	1,492,793,873	21,924,207,129
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	20,093,582,885	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	20,093,582,885	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng)	-	-
Cộng	21,586,376,758	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý 1 Năm 2016</u>	<u>Quý 1 Năm 2015</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2,793,679,831	1,502,220,205
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	5,825,763,119	21,060,084,270
+ <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	<i>5,825,763,119</i>	<i>21,060,084,270</i>
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.</i>		
Cộng	8,619,442,950	22,562,304,475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 1 Năm 2016</u>	<u>Quý 1 Năm 2015</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 1 Năm 2016</u>	<u>Quý 1 Năm 2015</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của sản xuất công nghiệp;	23,432,008	23,907,720
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1,666,571,619	1,950,998,844
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	5,116,514,545	15,927,679,347
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	6,806,518,172	17,902,585,911
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 1 Năm 2016</u>	<u>Quý 1 Năm 2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,786,660	3,755,706
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	1,786,660	3,755,706
5. Chi phí tài chính	<u>Quý 1 Năm 2016</u>	<u>Quý 1 Năm 2015</u>
- Lãi tiền vay;	-	72,128,077
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

6. Thu nhập khác

Quý 1 Năm 2016 **Quý 1 Năm 2015**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

7. Chi phí khác

Quý 1 Năm 2016 **Quý 1 Năm 2015**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 1 Năm 2016 **Quý 1 Năm 2015**

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong
- Chi phí nhân viên quản lý
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi bằng tiền khác
 - Các khoản chi phí QLDN khác.
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý 1 Năm 2016 **Quý 1 Năm 2015**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chi phí sản xuất chung;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cộng

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Giám đốc





Nguyễn Thị Hoài

Trịnh Thị Thương

Nguyễn Quốc Đạt

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 31/03/2016

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	149,542,642		6,613,834,258.0	6,227,070,178	536,306,722	
112	Tiền gửi ngân hàng	1,282,335,119		13,069,746,195.0	14,292,134,424	59,946,890	
113	Tiền đang chuyển			-	-		
128	Đầu tư ngắn hạn khác	27,500,000,000		600,000,000.0	600,000,000	27,500,000,000	
131	Phải thu khách hàng	75,746,949,971	3,226,093,030	6,850,665,205.0	11,420,151,339	69,976,711,318	2,025,340,511
133	Thuế GTGT được khấu trừ	180,776,476		734,470,072.0	823,045,324	92,201,224	
138	Phải thu khác	36,814,223,035		2,061,835,247.0	1,381,965,853	37,494,092,429	
141	Tạm ứng	14,311,753,013		3,999,148,887.0	3,737,502,742	14,573,399,158	
152	Nguyên liệu, vật liệu			256,599,394.0	256,599,394		
153	Công cụ, dụng cụ			10,397,000.0	10,397,000		
154	Chi phí SXKD dở dang	270,528,791,610		4,563,526,929.0	3,310,455,836	271,781,862,703	
155	Thành phẩm	26,782,229,591		1,817,378,634.0	-	28,599,608,225	
211	Tài sản cố định hữu hình	8,073,952,612		-	-	8,073,952,612	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	462,877,774		-	-	462,877,774	
2112	Máy móc, thiết bị	2,064,881,259		-	-	2,064,881,259	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5,291,321,176		-	-	5,291,321,176	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	254,872,403		-	-	254,872,403	

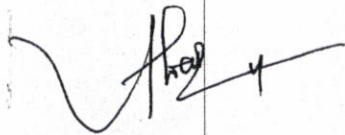
Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
213	TSCĐ vô hình			-	-		
214	Hao mòn tài sản cố định		18,673,580,979	-	835,326,401		19,508,907,380
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		6,474,295,883	-	224,961,296		6,699,257,179
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc		240,370,785	-	10,904,834		251,275,619
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		1,665,359,125	-	30,683,382		1,696,042,507
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		4,330,983,816	-	183,373,080		4,514,356,896
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		237,582,157	-	-		237,582,157
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình			-	-		-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		12,199,285,096	-	610,365,105		12,809,650,201
217	Bất động sản đầu tư	73,235,868,711		-	-	73,235,868,711	
222	Đầu tư vào công ty liên kết- CT CPKS Lam Kinh	18,296,788,082		-	-	18,296,788,082	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		9,515,669,383	-	-		9,515,669,383
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty		9,495,669,383	-	-		9,495,669,383
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		20,000,000	-	-		20,000,000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	57,476,087,536		1,663,865,738.0	159,510,205	58,980,443,069	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	57,476,087,536		1,663,865,738.0	159,510,205	58,980,443,069	
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh			-	-		
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS	34,031,726,431		-	-	34,031,726,431	
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	21,836,318,548		-	-	21,836,318,548	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24124	XDCB dở dang khu 25ha			-	-		
24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương			-	-		
24127	XDCB dở dang dự án nhà xưởng	1,608,042,557		1,663,865,738.0	159,510,205	3,112,398,090	
242	Chi phí trả trước dài hạn	2,421,260,581		146,553,676.0	340,176,958	2,227,637,299	
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34,000,000		-	-	34,000,000	
331	Phải trả cho người bán	65,985,518,525	93,955,501,589	10,546,662,439.0	8,102,245,400	63,951,246,562	89,476,812,587
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60,521,822	482,578,499	831,824,085.0	833,615,103	60,521,822	484,369,517
3331	Thuế GTGT phải nộp		321,875,813	823,045,324.0	823,045,324		321,875,813
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60,521,822		-	-	60,521,822	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		15,197,388	5,778,761.0	7,569,779		16,988,406
3336	Thuế tài nguyên		3,953,586	-	-		3,953,586
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		138,727,722	-	-		138,727,722
3338	Các loại thuế khác			3,000,000.0	3,000,000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2,823,990	-	-		2,823,990
334	Phải trả người lao động		1,939,007,566	1,944,930,233.0	1,892,497,565		1,886,574,898
335	Chi phí phải trả		7,490,795,015	-	1,518,375,454		9,009,170,469
338	Phải trả, phải nộp khác	2,989,000,000	93,761,518,029	2,023,541,209.0	1,859,611,227	2,989,000,000	93 597 588 047
3382	Kinh phí công đoàn		214,483,997	-	15,483,380		229,967,377
3383	Bảo hiểm xã hội		399,745,071	63,028,750.0	222,147,666		558,863,987
3384	Bảo hiểm y tế		81,118,894	7,837,329.0	38,448,689		111,730,254

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		36,009,502	4,143,551.0	17,088,282		48,954,233
3387	Doanh thu chưa thực hiện		21,924,207,129	1,715,229,725.0	1,377,399,354		21,586,376,758
3388	Phải trả, phải nộp khác	2,989,000,000	71,105,953,436	233,301,854.0	189,043,856	2,989,000,000	71,061,695,438
341	Vay dài hạn		310,680,254,505	-	-		310,680,254,505
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,559,239,491	-	-		3,559,239,491
411	Nguồn vốn kinh doanh		210,000,000,000	-	-		210,000,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		6,355,535,090	-	-		6,355,535,090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		1,567,942,490	-	-		1,567,942,490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	79,338,116,340		202,087,311.0	336,386,109	79,203,817,542	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			9,001,850,278.0	9,001,850,278		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ			-	-		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1,797,660.0	1,797,660		
521	Chiết khấu thương mại			-	-		
621	Chi phí NVL trực tiếp			1,638,198,276.0	1,638,198,276		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1,056,659,330.0	1,056,659,330		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			288,243,500.0	288,243,500		
627	Chi phí sản xuất chung			632,200,950.0	632,200,950		
632	Giá vốn hàng bán			7,188,925,500.0	7,188,925,500		
635	Chi phí tài chính			-	-		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,810,126,834.0	1,810,126,834		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			856,623,044.0	856,623,044		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			76,408,921.0	76,408,921		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			75,145,462.0	75,145,462		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			119,840,967.0	119,840,967		
6425	Thuế, phí và lệ phí			27,208,792.0	27,208,792		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			288,375,096.0	288,375,096		
6428	Chi phí bằng tiền khác			366,524,552.0	366,524,552		
711	Thu nhập khác			16,500.0	16,500		
811	Chi phí khác			410.0	410		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-		
911	Xác định kết quả kinh doanh			7,291,112,461.0	7,291,112,461		
Tổng cộng		761,207,715,666	761,207,715,666	86,846,198,211	86,846,198,211	757,667,404,368	757,667,404,368

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài

Phụ trách P.TCKT



Trịnh Thị Thương



Ngày 15 tháng 4 năm 2016
Giám đốc

Nguyễn Quốc Đạt